

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2023

V/v ly hôn, trA chấp về nuôi con

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Mai KhA;

Ông Huỳnh ThA Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 267/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về Ly hôn, trA chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị T, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Chùa, xã Vân Xuân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc; tạm trú: khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương, vắng mặt có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* A Đặng Thế A, sinh năm 1982; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Chùa, xã Vân Xuân, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc; tạm trú: khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Mai Thị T trình bày:

Về hôn nhân: chị Mai Thị T và A Đặng Thế A tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và tự nguyện tiến tới hôn nhân. A A và chị T có đăng ký kết hôn tại UBND

xã Công Liêm, huyện Nông Công, tỉnh ThA Hóa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47 vào ngày 08-6-2005.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến khoảng năm 2019, A A và chị T bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung về nuôi dạy con cái và kinh tế gia đình. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà bản T mỗi người tự lo cho riêng. Năm 2020, A A và chị T sống ly T cho đến nay. Trong thời gian sống ly T, chị T sống với con chung. A A và chị T không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn với A A.

Về con chung: vợ chồng có 03 con chung: Đặng Ngọc Trà M sinh ngày 19 tháng 6 năm 2007, Đặng Ngọc Tường V, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2010 và Đặng Gia B, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2017. Hiện nay, các cháu đang sống chung với chị T tại khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn, chị T yêu cầu giao 03 cháu cho T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu A A cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Chị T không trA chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn A Đặng Thế A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Theo biên bản xác minh ngày 18 tháng 11 năm 2022, Công chức Tư pháp thị trấn Lai Uyên cung cấp như sau: A Đặng Thế A và chị Mai Thị T quá trình chung sống tại địa phương có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân như thế nào thì địa phương không có thông tin do A chị không nhờ địa phương hoặc tổ chức đoàn thể can thiệp giải quyết theo quy định.

Đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả traA tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1]

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Mai Thị T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với A Đặng Thế A nên quan hệ pháp luật trA chấp là trA chấp ly hôn. Bị đơn A Đặng Thế A có đăng ký tạm trú tại tổ khu phố Đồng Sở, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Mai Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn A Đặng Thế A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[1.3] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị T và A Đặng Thế A có đăng ký kết hôn tại UBND xã Công Liêm, huyện Nông Cống, tỉnh ThA Hóa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47/2015 vào ngày 08-6-2005 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với A A do chị T và A A đều không quan tâm đến gia đình, chăm sóc lẫn nhau, nuôi dạy con cái, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Từ năm 2019, A A và chị T sống ly T cho đến nay, không quan tâm đến nhau và không có biện pháp hàn gắn cuộc sống hôn nhân. Hơn nữa, quá trình tố tụng, A A được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, bỏ mặc không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến tại Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Xét thấy, chị T và A A là vợ chồng nhưng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không sống chung với nhau là không thực hiện đúng nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nhận thấy tình trạng hôn nhân của chị T và A A phù hợp với kết quả xác minh địa phương; vợ chồng không quan tâm đến nhau và không có biện pháp hàn gắn cuộc sống hôn nhân nên yêu cầu khởi kiện của chị T xin ly hôn với A A là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng ba con chung là Đặng Ngọc Trà M sinh ngày 19 tháng 6 năm 2007, Đặng Ngọc Tường V, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2010 và Đặng Gia B, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2017. Chị T không yêu cầu A A cấp dưỡng nuôi con. Quá trình tham gia tố tụng, A A không có văn bản trình bày ý kiến về việc nuôi con, cấp dưỡng cho con. Xét thấy, cháu My, cháu Vy có nguyện

vọng được ở với chị T và cháu Bảo đang sống chung với chị T. Chị T có công việc, thu nhập ổn định và đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con nên giao cháu My, cháu Vy và cháu Bảo cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không trA chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; **khoản 1**, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị T đối với bị đơn A Đặng Thế A về việc ly hôn, trA chấp về nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Mai Thị T và A Đặng Thế A.

- Về con chung: giao cháu Đặng Ngọc Trà M sinh ngày 19 tháng 6 năm 2007, Đặng Ngọc Tường V, sinh ngày 30 tháng 7 năm 2010 và Đặng Gia B, sinh ngày 07 tháng 02 năm 2017 cho chị Mai Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị T không yêu cầu A A cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. A hợp người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

- Về chia tài sản chung, nợ chung: các đương sự không trA chấp về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị T đối với bị đơn A Đặng Thế A về việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Mai Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009377 ngày 06 tháng 10 năm 2022 Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- UBND xã Công Liêm, huyện Nông Cống, tỉnh ThA Hóa theo Giấy chứng nhận kết hôn số 47/2015 vào ngày 08-6-2005;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đăng Khoa